

THÔNG BÁO

Kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Kế hoạch số 2381/KH-TTKSBT ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố về kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại các đơn vị cung cấp nước trên địa bàn khu vực 2, khu vực 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh thông báo kết quả kiểm nghiệm mẫu nước tại Trạm cấp nước tập trung Lạc An-Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:

- Tên cơ sở: Trạm cấp nước tập trung Lạc An
- Địa chỉ: Xã Thường Tân, TP. Hồ Chí Minh
- Tên đơn vị chủ quản: Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh
- Công suất thiết kế: 3.000 m³/ngày đêm
- Tổng số hộ gia đình được cung cấp nước: 2.168 hộ
- Nguồn nước nguyên liệu: nước sông
- Ngày ngoại kiểm: 01/12/2025
- Số mẫu giám sát: 03 mẫu tại 03 vị trí giám sát (01 mẫu tại Trạm cấp nước, 02 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước)



II. Kết quả giám sát các thông số tại chỗ:

Vị trí khảo sát	Kết quả đo tại chỗ			Đánh giá theo QCVN 01-1:2024/BYT
	pH (Trong khoảng 6,0 – 8,5)	Clo dư (Trong khoảng 0,2 – 1,0 mg/l)	Mùi (Không có mùi lạ)	
Nước sau xử lý, Trạm cấp nước tập trung Lạc An, xã Thường Tân, TP. Hồ Chí Minh	7,28	0,8	Không có mùi lạ	Đạt
332 đường ĐT 746, TP. Hồ Chí Minh	7,29	1,0	Không có mùi lạ	Đạt
433 đường ĐT 746, TP. Hồ Chí Minh	7,22	0,6	Không có mùi lạ	Đạt

III. Kết quả xét nghiệm: Nước sau xử lý

Vị trí lấy mẫu	Tổng số thông số xét nghiệm	Kết quả xét nghiệm (theo QCVN 01-1:2024 /BYT)		Đánh giá theo QCVN 01-1:2024 /BYT
		Hoá lý	Vi sinh	
Nước sau xử lý, Trạm cấp nước tập trung Lạc An, xã Thường Tân, TP. Hồ Chí Minh	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt
332 đường ĐT 746, TP. Hồ Chí Minh	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt
433 đường ĐT 746, TP. Hồ Chí Minh	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt

IV. Đề nghị:

Nhằm đảm bảo chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị đơn vị thực hiện các nội dung sau:

- Tiếp tục duy trì cấp nước an toàn để đảm bảo nguồn nước đạt quy chuẩn cho người dân sử dụng.
- Tiếp tục thực hiện các quy định về nội kiểm chất lượng nước sạch theo khoản 1 Điều 4 và khoản 7 Điều 6 Thông tư số 52/2024/TT-BYT của Bộ Y tế.

(Đính kèm kết quả kiểm nghiệm tại trạm cấp nước tập trung Lạc An)./. 

Nơi nhận:

- Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh;
- BGĐ SYT;
- BGĐ TTKSBT TP;
- TTYT KV Bắc Tân Uyên;
- Lưu: VT, SKCĐ-MT-BNN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Xuân Đán





SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0909 408 895 - Số nội bộ: 79
E-mail: khoaaxetnghiem@hcdc.gov.vn
Website: hcdc.vn



VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triển

Số: **001287** /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : KHOA SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG - MÔI TRƯỜNG - BỆNH NGHIỆP
Địa chỉ khách hàng : 366A ẦU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : TRẠM CẤP NƯỚC LẠC AN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : NƯỚC SAU XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 01/12/2025
Thời gian xét nghiệm : 01/12/2025 - 03/12/2025

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,28
2.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,8
3.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
5.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
6.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	< 1	< 1



TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
7.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(a)	SMEWW 9213B, 2023	CFU/100mL	< 1	< 1
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,11
9.	Màu sắc	TCVN 6185 : 2015	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,30)
12.	Asen (Arsenic) (As)	HD.LHN.32	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.
- (b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.
- <1: Được xem như “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thẻ tích mẫu xét nghiệm.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (-) là không có đơn vị tính.
- Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
- Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0909 408 895 - Số nội bộ: 79
E-mail: khoa_xet_nghiem@hcdc.gov.vn
Website: hcdc.vn



VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triển

Số: 001288 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : KHOA SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG - MÔI TRƯỜNG - BỆNH NGHỀ NGHIỆP
Địa chỉ khách hàng : 366A ẦU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : 332 ĐƯỜNG ĐT746, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : NƯỚC SAU XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 01/12/2025
Thời gian xét nghiệm : 01/12/2025 - 03/12/2025

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,29
2.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	1,0
3.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
5.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
6.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	< 1	< 1



TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
7.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(a)	SMEWW 9213B, 2023	CFU/100mL	< 1	< 1
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,12
9.	Màu sắc	TCVN 6185 : 2015	TCU	15	< 8,00 (LOQ = 8,00)
10.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,30)
12.	Asen (Arsenic) (As)	HD.LHN.32	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.
- (b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.
- <1: Được xem như “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu xét nghiệm.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- LOQ: Giới hạn định lượng.
- (-) là không có đơn vị tính.
- Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
- Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0909 408 895 - Số nội bộ: 79
E-mail: khoaaxetnghiem@hcdc.gov.vn
Website: hcdc.vn



VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triển

Số: 001289 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : KHOA SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG - MÔI TRƯỜNG - BỆNH NGHỀ
NGHIỆP
Địa chỉ khách hàng : 366A ẦU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HUNG, THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : 433 ĐƯỜNG ĐT746, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : NƯỚC SAU XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 01/12/2025
Thời gian xét nghiệm : 01/12/2025 - 03/12/2025

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,22
2.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,6
3.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
6.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1



TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
7.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(a)	SMEWW 9213B, 2023	CFU/100mL	< 1	< 1
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,12
9.	Màu sắc	TCVN 6185 : 2015	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,30)
12.	Asen (Arsenic) (As)	HD.LHN.32	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.
- (b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.
- <1: Được xem như “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu xét nghiệm.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (-) là không có đơn vị tính.
- Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
- Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer

: TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ/ Address

: Số 366A đường Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ Type of sample

: Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample

: Trạm Cấp nước Lạc An (1454.25)

Mã số mẫu/ Code of sample

: 011225-061

Mô tả mẫu/ Sample description

: Mẫu trong, không cặn đọng trong can nhựa 5.0L

Số lượng/ Quantity

: 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving

: 01/12/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result

: 10/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-061	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Cadmi/ Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	0,003
5.	(a) Chì / Plumbum (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
6.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 15 (LOQ = 15)	250
7.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
8.	(a) Đồng / Cuprum (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	1
9.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	30,50	300
10.	(a) Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
11.	(a) Kẽm/ Zincum (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	<0,05 (LOQ = 0,05)	2
12.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1

Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-061	
13.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	15,4	200
14.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
15.	(a) Niken / Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
16.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	KPH (LOD=0,04)	11
17.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,01)	0,9
18.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD = 0,05)	0,3
19.	(a) Selen/ Selenium (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
20.	(a) Sunfat / Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 3)	250
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,04)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	35,0	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
Nhóm Alkan Clo hoá					
25.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	2000
26.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
27.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
28.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
29.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
30.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40



Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-061	
31.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
32.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	0,3
<i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>					
33.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
34.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
35.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
36.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
37.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
38.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
<i>Nhóm Benzene Clo hoá</i>					
39.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
40.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
41.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	20
<i>Nhóm các chất hữu cơ phức tạp</i>					
42.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,5
43.	(a) Epichlorhydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,4
44.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	0,6
<i>Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật</i>					
45.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	1
46.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	40
47.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	20

Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-061	
48.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	30
49.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	90
50.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
51.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	10
52.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	100
53.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD = 0,2)	5
54.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
55.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	0,2
56.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	30
57.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
58.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
59.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	100
60.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	9
61.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200
62.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	9
63.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
64.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
65.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	6



Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-061	
67.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
69.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
70.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	2
71.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
<i>Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>					
72.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	200
73.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	10
74.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	500
75.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,1)	3000
<i>Nhóm Trihalomethane</i>					
76.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	60
77.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	100
78.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 17)	300
79.	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	100
<i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>					
80.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
81.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,04)	1
<i>Nhóm Haloacetic acid</i>					
83.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20

Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-061	
84.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	50
85.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
Thông số nhiễm xạ					
86.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1
87.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

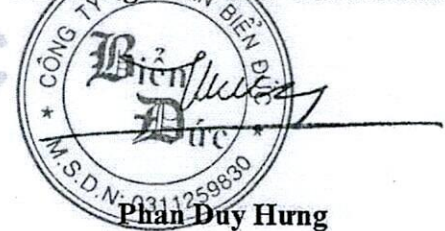
- (*) Kết quả được biểu thị “<1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hưng



Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ/ Address : Số 366A đường Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample : Số 332 đường ĐT746, phường Tân Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh (1455.25)

Mã số mẫu/ Code of sample : 011225-062

Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu trong, không cặn đựng trong can nhựa 5.0L

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 01/12/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result : 10/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-062	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	Bor tính chung cho (a) cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Cadmi/ Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	0,003
5.	(a) Chì / Plumbum (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
6.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 15 (LOQ = 15)	250
7.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
8.	(a) Đồng / Cuprum (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	1
9.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	29,75	300
10.	(a) Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
11.	(a) Kẽm/ Zincum (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	<0,05 (LOQ = 0,05)	2
12.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1

Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-062	
13.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	17,1	200
14.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
15.	(a) Niken / Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
16.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	KPH (LOD=0,04)	11
17.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,06	0,9
18.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD = 0,05)	0,3
19.	(a) Selen/ Selenium (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
20.	(a) Sunfat / Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<10 (LOQ = 10)	250
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,04)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	35,0	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
Nhóm Alkan Clo hoá					
25.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	2000
26.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
27.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
28.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
29.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
30.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40



Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-062	
31.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
32.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	0,3
Nhóm Hydrocacbua thơm					
33.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
34.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
35.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
36.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
37.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
38.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
Nhóm Benzene Clo hoá					
39.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
40.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
41.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp					
42.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,5
43.	(a) Epichlorhydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,4
44.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	0,6
Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật					
45.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	1
46.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	40
47.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	20

Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-062	
48.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	30
49.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	90
50.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
51.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	10
52.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	100
53.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD = 0,2)	5
54.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
55.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	0,2
56.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	30
57.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
58.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
59.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	100
60.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	9
61.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200
62.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	9
63.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
64.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
65.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	6



Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-062	
67.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
69.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
70.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	2
71.	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
<i>Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>					
72.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	200
73.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	10
74.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	500
75.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,1)	3000
<i>Nhóm Trihalomethane</i>					
76.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	60
77.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	100
78.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 17)	300
79.	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	100
<i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>					
80.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
81.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,04)	1
<i>Nhóm Haloacetic acid</i>					
83.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20

Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-062	
84.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	50
85.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
Thông số nhiễm xạ					
86.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1
87.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

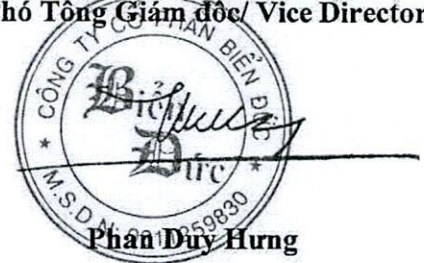
- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP. Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer

: TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ/ Address

: Số 366A đường Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ Type of sample

: Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample

: Số 433 đường ĐT746, phường Tân Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh (1456.25)

Mã số mẫu/ Code of sample

: 011225-063

Mô tả mẫu/ Sample description

: Mẫu trong, không cặn đựng trong can nhựa 5.0L

Số lượng/ Quantity

: 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving

: 01/12/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result

: 10/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-063	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	Bor tính chung cho (a) cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Cadmi/ Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	0,003
5.	(a) Chì / Plumbum (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
6.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 15 (LOQ = 15)	250
7.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
8.	(a) Đồng / Cuprum (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	1
9.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	122	300
10.	(a) Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
11.	(a) Kẽm/ Zincum (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	<0,05 (LOQ = 0,05)	2
12.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1

Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-063	
13.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	14,3	200
14.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
15.	(a) Niken / Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
16.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	KPH (LOD=0,04)	11
17.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,01)	0,9
18.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD = 0,05)	0,3
19.	(a) Selen/ Selenium (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
20.	(a) Sunfat / Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 3)	250
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,04)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	35,0	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
Nhóm Alkan Clo hoá					
25.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	2000
26.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
27.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
28.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
29.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
30.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40



Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-063	
31.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
32.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	0,3
<i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>					
33.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
34.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
35.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
36.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
37.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
38.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
<i>Nhóm Benzene Clo hoá</i>					
39.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
40.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
41.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	20
<i>Nhóm các chất hữu cơ phức tạp</i>					
42.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,5
43.	(a) Epichlohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,4
44.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	0,6
<i>Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật</i>					
45.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	1
46.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	40
47.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	20

Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-063	
48.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	30
49.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	90
50.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
51.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	10
52.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	100
53.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD = 0,2)	5
54.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
55.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	0,2
56.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	30
57.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
58.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
59.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	100
60.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	9
61.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200
62.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	9
63.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
64.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
65.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	6



Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-063	
67.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
69.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
70.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	2
71.	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
<i>Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>					
72.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	200
73.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	10
74.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	500
75.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,1)	3000
<i>Nhóm Trihalomethane</i>					
76.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	60
77.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	100
78.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 17)	300
79.	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	100
<i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>					
80.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
81.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,04)	1
<i>Nhóm Haloacetic acid</i>					
83.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20

Số/ No: 01122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				011225-063	
84.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	50
85.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
Thông số nhiễm xạ					
86.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1
87.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



